

Phụ lục IV.

**KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2025 CỦA HUYỆN KRÔNG NĂNG, TỈNH ĐẮK LẮK**  
(Kèm theo Quyết định số \_\_\_\_\_ /QĐ-UBND ngày \_\_\_\_/3/2025 của UBND tỉnh Đắk Lắk)

Đơn vị tính: ha

| TT       | Chỉ tiêu                                                                                                                                                                         | Mã             | Tổng diện tích  | Phân theo đơn vị hành chính |             |             |             |              |              |              |             |              |              |             |             |
|----------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------|-----------------|-----------------------------|-------------|-------------|-------------|--------------|--------------|--------------|-------------|--------------|--------------|-------------|-------------|
|          |                                                                                                                                                                                  |                |                 | Thị trấn Krông Năng         | Xã Dliêya   | Xã Ea Tóh   | Xã Ea Tam   | Xã Phú Lộc   | Xã Tam Giang | Xã Ea Púk    | Xã Ea Dăh   | Xã Ea Hồ     | Xã Phú Xuân  | Xã Cư Klông | Xã Ea Tân   |
| (1)      | (2)                                                                                                                                                                              | (3)            | (4)=(5)+...(16) | (5)                         | (6)         | (7)         | (8)         | (9)          | (10)         | (11)         | (12)        | (13)         | (14)         | (15)        | (16)        |
| <b>1</b> | <b>Chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp</b>                                                                                                                           | <b>NNP/PNN</b> | <b>192,19</b>   | <b>36,09</b>                | <b>5,39</b> | <b>9,97</b> | <b>2,63</b> | <b>11,38</b> | <b>2,79</b>  | <b>19,24</b> | <b>8,26</b> | <b>22,24</b> | <b>65,60</b> | <b>0,73</b> | <b>7,87</b> |
| 1.1      | Đất trồng lúa                                                                                                                                                                    | LUA/PNN        | 0,52            | 0,10                        | -           | -           | -           | -            | -            | 0,11         | -           | 0,11         | 0,20         | -           | -           |
| -        | Đất chuyên trồng lúa                                                                                                                                                             | LUC/PNN        | 0,41            | 0,10                        | -           | -           | -           | -            | -            | -            | -           | 0,11         | 0,20         | -           | -           |
| 1.2      | Đất trồng cây hàng năm khác                                                                                                                                                      | HNK/PNN        | 13,54           | 2,87                        | -           | -           | 0,14        | -            | 0,16         | 8,54         | 0,28        | 0,24         | 0,14         | 0,04        | 1,13        |
| 1.3      | Đất trồng cây lâu năm                                                                                                                                                            | CLN/PNN        | 178,03          | 33,12                       | 5,39        | 9,97        | 2,49        | 11,34        | 2,63         | 10,54        | 7,98        | 21,88        | 65,26        | 0,69        | 6,74        |
| 1.4      | Đất nuôi trồng thủy sản                                                                                                                                                          | NTS/PNN        | 0,10            | -                           | -           | -           | -           | 0,04         | -            | 0,05         | -           | 0,01         | -            | -           | -           |
| <b>2</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp</b>                                                                                                                |                | -               | -                           | -           | -           | -           | -            | -            | -            | -           | -            | -            | -           | -           |
| <b>3</b> | <b>Chuyển các loại đất khác sang đất chăn nuôi tập trung khi thực hiện các dự án chăn nuôi tập trung quy mô lớn</b>                                                              | NNP, PNN/CNT   | -               |                             |             |             |             |              |              |              |             |              |              |             |             |
| <b>4</b> | <b>Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất phi nông nghiệp</b>                                                                                                            |                | <b>5,21</b>     | -                           | -           | <b>1,28</b> | -           | <b>0,75</b>  | <b>0,46</b>  | <b>0,45</b>  | -           | -            | <b>2,27</b>  | -           | -           |
| 4.1      | Chuyển đất phi nông nghiệp được Nhà nước giao đất không thu tiền sử dụng đất sang loại đất phi nông nghiệp khác được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc cho thuê đất |                | 3,47            | -                           | -           | -           | -           | 0,75         | -            | 0,45         | -           | -            | 2,27         | -           | -           |
| 4.2      | Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở                                                                                                                        | PKO/OCT        | 1,74            | -                           | -           | 1,28        | -           | -            | 0,46         | -            | -           | -            | -            | -           | -           |